

Bản án số: 80/2020/KDTM-PT

Ngày 10 tháng 12 năm 2020

“V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Võ Văn Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2020/TLPT-KDTM ngày 17 tháng 8 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, hợp đồng vay tài sản, đòi tài sản, hợp đồng thuê tài sản*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2020/KDTM-ST ngày 22/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3839/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty K;

Trụ sở chính: Postbus 266, 1130 AGV, Hà Lan;

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Văn P, sinh năm 1975 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 581 Bình Thới, Phường 10, Quận 11, Thành phố H; Địa chỉ liên lạc: 62 Ngô Quyền, Phường 7, Quận 5, Thành phố H (Văn bản ủy quyền ngày 23/8/2017).

2. *Bị đơn:* Công ty V (Tên cũ: Công ty VHH);

Địa chỉ: Lô D8, đường số 02, Khu công nghiệp Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đ, tỉnh L;

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Minh L, sinh năm 1995-Vắng mặt;

Cùng địa chỉ với công ty (Văn bản ủy quyền ngày 19/5/2020);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Hoàng Văn Trọng, Công ty Luật hợp danh Sài Gòn Việt Nam thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Công ty GB Việt Nam;

Địa chỉ: Lô D8, đường số 02, Khu công nghiệp Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đ, tỉnh L;

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 1973; Địa chỉ: Phòng 2906, Tòa nhà W2 Chung cư Sunrise City, số 25 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Hưng, quận 7, Thành phố H (Văn bản ủy quyền ngày 09/7/2018) – Có mặt;

3.2. Ông J.T. M Kwakman, sinh năm 1962;

Người đại diện hợp pháp của ông J. T. M Kwakman: Ông Phạm Hoàng V, sinh năm 1998 – Có mặt;

Địa chỉ: TK15/47 Nguyễn Cảnh Chân, phường Cầu Kho, Quận I, Thành phố H (Văn bản ủy quyền ngày 14/5/2020).

4. *Người kháng cáo:*

4.1. Nguyên đơn Công ty K.B.V;

4.2. Bị đơn Công ty V;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23/8/2017 và lời khai tiếp theo, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Từ năm 2013, Công ty K chuyển cho Công ty VHH (nay là Công ty V) vay 132.000 USD để mua máy móc, thiết bị sản xuất vải không dệt nhằm mục đích xuất khẩu bán cho Công ty K. Ngày 03/02/2014, Công ty K ký hợp đồng cho Công ty V vay thêm 253.308 USD và đã chuyển cho Công ty V 237.308 USD. Ngày 09/10/2014, Công ty K chuyển bán cho Công ty V một lô máy móc, thiết bị giá trị 15.681,94 USD nhưng đến nay Công ty V không thanh toán. Ngày 11/12/2014, Công ty K chuyển cho Công ty V 35.000 USD nhờ mua dùm nhà đất nhưng Công ty V không thực hiện cũng không trả lại tiền. Ngoài ra khi đặt mua hàng hóa, Công ty K đã thanh toán trước cho Công ty V 76.500 USD nhưng Công ty V không giao hàng cũng không trả lại tiền. Công ty K khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty V phải thanh toán giá trị lô máy móc thiết bị và trả lại tất cả các khoản tiền cho Công ty K tổng cộng 496.489,94 USD, quy đổi thành tiền Việt Nam bằng 11.302.593.484 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty V thì Công ty K không đồng ý trả tiền thuê nhà xưởng và tiền lãi chậm thanh toán vì Công ty K không có liên quan, Hợp đồng thuê nhà xưởng số 201302/HH-KB ngày 01/01/2014 thì người thuê là Công ty GB Việt Nam có chủ sở hữu là ông J.T.M Kwakman; Công ty K không thừa nhận các hợp đồng do Công ty V cung cấp, mà chỉ thừa nhận 06 container theo 05 chuyển hàng và giá hàng hóa phải tính theo đơn giá hai bên thỏa thuận tại hợp đồng vay ngày 03/02/2014; Công ty K không đồng ý phản tố bổ sung của Công ty V về việc trả 0,25 USD trên mỗi cuộn vải để trừ dần vào tiền trả trước với tổng số tiền 37.467,5 USD và không đồng ý thanh toán thêm 9.998,33 USD do chênh lệch khi thanh toán 149.870 cuộn vải đã giao theo 60 container hàng, tương đương 227.611.982 đồng và yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với hai yêu cầu này.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Công ty V có nhận 132.000 USD của Công ty K nhưng không phải là tiền vay, mà là tiền để làm tin cho các giao dịch sau này giữa hai bên; Có nhận số tiền 237.308 USD nhưng không phải là tiền vay, mà là tiền thanh toán tiền hàng trả trước theo hợp đồng ngày 03/02/2014 giữa hai bên; Có nhận số tiền 35.000 USD nhưng không phải tiền nhờ mua nhà đất, mà là tiền thanh toán tiền thuê nhà xưởng cho việc thành lập Công ty G.B Việt Nam; Số tiền 76.500 USD là tiền thanh toán trước tiền mua hàng hóa. Công ty V không có mua hàng hóa theo Hóa đơn số VF1411261 ngày 09/10/2014

giá trị 15.681,94 USD, không nhận lô máy móc thiết bị trên và đến nay cũng đã hết thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán lô máy móc thiết bị này.

Công ty V có yêu cầu phản tố như sau: Từ năm 2014 đến tháng 01/2016, Công ty K nhận của Công ty V 60 container hàng đã được thanh toán một phần, còn lại 06 container hàng sau cùng chưa thanh toán theo các hợp đồng mua bán kèm tờ khai với tổng giá trị 113.163,3 USD (20.962,88 USD + 18.552,6 USD + 36.521,68 USD + 18.412,62 USD + 18.713,52 USD); Công ty K do ông Jacobus đại diện đã ký hợp đồng thuê nhà xưởng số 201302/HH-KB ngày 01/01/2014 để thành lập Công ty G B, Công ty V đã giao nhà xưởng cho Công ty K để thực hiện thủ tục nên Công ty K chuyển 35.000 USD để thanh toán tiền thuê nhưng do quan hệ thân thiết nên Công ty V không lập biên bản bàn giao nhà xưởng và Công ty GB sử dụng nhà xưởng đến khoảng tháng 7 – 8/2017 thì không sử dụng nữa. Hợp đồng thuê nhà xưởng số 201302/HH-KB ngày 01/01/2014 có liên quan trực tiếp đến Hợp đồng ngày 03/02/2014 giữa Công ty K với Công ty V.

Công ty V yêu cầu Công ty K thanh toán cho Công ty V tiền hàng 06 container của 05 chuyển hàng là 112.356,7 USD, tương đương 2.557.799.593 đồng (tỷ giá 22.765 đồng/USD) và tiền lãi chậm thanh toán 1.381.211.780 đồng (Lãi suất 13,5 %/năm); Hoàn trả số tiền 0,25 USD đã khấu trừ trên mỗi cuộn vải để trừ dần vào số tiền trả trước với 149.870 cuộn của 60 container với số tiền 37.467,5 USD; Thanh toán thêm 9.998,33 USD do chênh lệch thiếu khi thanh toán 149.870 cuộn vải, tương đương 227.611.982 đồng và liên đới cùng cá nhân ông Jacobus hoàn trả tiền thuê nhà xưởng và tiền lãi chậm thanh toán là 2.737.491.250 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty G B Việt Nam do người đại diện trình bày: Kể từ ngày thành lập vào tháng 02/2014 đến nay, Công ty GB Việt Nam không hoạt động, không nộp thuế nên bị đơn cho rằng đã bàn giao nhà xưởng cho Công ty GB Việt Nam là vô lý. Khi Công ty K chuyển 35.000 USD cho Công ty V vào tháng 12/2014 thì Công ty GB Việt Nam đã thành lập nên việc Công ty V không trực tiếp giao dịch với Công ty GB Việt Nam mà cho rằng đã giao dịch với Công ty K là mâu thuẫn. Hiện Công ty GB Việt Nam đang làm thủ tục giải thể nhưng do có tranh chấp tại Tòa án nên chưa được chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông J.T.M Kwakman do người đại diện trình bày: Nếu Công ty V không yêu cầu ông Jacobus liên đới trả tiền thuê nhà xưởng như trước đây thì ông không có yêu cầu gì.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2020/KDTM-ST ngày 22/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh L đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 30, các điều 37, 39, 147, 153, 184, 185, 200, điểm e khoản 1 Điều 217, điểm đ khoản 1 Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 155 và Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 3, các điều 50, 55, 306 Luật Thương mại; Điều 26, Điều 44 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty K

Buộc Công ty V có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty K số tiền 480.808 USD, quy đổi thành tiền Việt Nam là 10.945.594.120 đồng.

2. Bác phần yêu cầu khởi kiện của Công ty K đòi Công ty V có nghĩa vụ hoàn trả giá trị lô hàng thiết bị là 15.681,94 USD, quy đổi thành tiền Việt Nam là 365.999.364 đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty V.

Buộc Công ty K có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty V số tiền mua 06 container vải cuộn còn nợ là 112.365,67 USD, quy đổi thành tiền Việt Nam là 2.557.799.593 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán là 1.381.211.780 đồng.

4. Bác phần yêu cầu khởi kiện của Công ty V đòi Công ty K có nghĩa vụ trả tiền thuê nhà xưởng và tiền lãi do chậm thanh toán tổng cộng 2.737.491.250 đồng.

5. Đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện của Công ty V đòi Công ty K có nghĩa vụ thoái hoàn số tiền 37.467,5 USD.

6. Buộc Công ty V phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 118.945.594 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định chi phí ủy thác tư pháp; về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với Công ty K; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/7/2020, nguyên đơn Công ty K có đơn kháng cáo không đồng ý thanh toán tiền 06 container vải với số tiền 112.356,67 USD và tiền lãi chậm trả; đồng thời yêu cầu buộc Công ty V phải trả tiền lô hàng thiết bị trị giá 15.681,94 USD cho Công ty K.

Ngày 06/7/2020, bị đơn Công ty V có đơn kháng cáo không đồng ý trả cho Công ty K số tiền 480.808 USD, mà việc hoàn trả được thực hiện bằng khấu trừ, đối chiếu chênh lệch giữa số tiền các bên nợ nhau và buộc Công ty K phải nhận số vải của Công ty V đã làm ra để khấu trừ; Yêu cầu Công ty K phải trả tiền thuê nhà xưởng và tiền lãi chậm thanh toán tổng cộng 3.998.103.125 đồng và phải thoái hoàn số tiền 37.467,5 USD, quy đổi thành 852.947.637 đồng; Đề nghị xem xét lại án phí sơ thẩm đối với Công ty V.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu Công ty V phải trả cho Công ty K tiền lô thiết bị trị giá 15.681,94 USD và chỉ đồng ý trả cho Công ty V 06 container vải cuộn theo giá đã thỏa thuận tại Hợp đồng vay ngày 03/02/2014, đồng thời không đồng ý trả tiền lãi chậm thanh toán vì Công ty V không chứng minh được chữ ký của ông Kwakman trong các hợp đồng và bộ chứng từ chứng minh giá cả hàng hóa. Công ty K đã mua của Công ty V 56 chuyến hàng, đã thanh toán đầy đủ theo bộ chứng từ 51 chuyến hàng không có tranh chấp, riêng 05 chuyến hàng cuối cùng thì Công ty V yêu cầu thanh toán giá quá cao, các Email không thể hiện giá cả và không chứng minh được giá cả nên Công ty K chỉ đồng ý thanh toán theo giá đã ghi trong Hợp đồng vay ngày 03/02/2014.

Bà Nguyễn Thị Hồng D đại diện cho Công ty GB Việt Nam và ông Phạm Hoàng V đại diện cho ông J.T.M Kwakman đều không có ý kiến.

Kiểm sát viên có ý kiến người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn và bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của Công ty K đảm bảo hình thức và thời hạn, đủ điều kiện giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Công ty V được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng được coi như từ bỏ kháng cáo, nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Công ty V theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại các điều 30, 37 và 469 Bộ luật tố tụng dân sự;

[4] Công ty K chỉ xuất trình bản photocopy của Bản nháp Vận đơn (Draft of Bill of Lading) số CGV 0127914 để yêu cầu Công ty V thanh toán giá trị lô thiết bị với số tiền 15.681,94 USD, nhưng Công ty V không thừa nhận có nhận hàng. Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần yêu cầu và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Công ty K vẫn không cung cấp được Vận đơn hoàn hảo (Bill of Lading) của lô hàng, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Công ty K yêu cầu Công ty V thanh toán giá trị lô thiết bị với số tiền 15.681,94 USD.

Công ty V xuất trình các hợp đồng, các tờ khai hải quan và các Email trao đổi giữa đôi bên để yêu cầu Công ty K thanh toán 06 container hàng hóa với tổng tiền hàng là 112.356,67 USD và tiền lãi chậm thanh toán. Công ty K thừa nhận có nhận của Công ty V 05 chuyến hàng (06 container) nhưng không thống nhất về giá nên chưa thanh toán và có yêu cầu được trả tiền 6 container hàng theo giá hai bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng vay ngày 03/02/2014.

Điều 52 Luật Thương mại quy định: *“Trường hợp không có thỏa thuận về giá hàng hoá, không có thỏa thuận về phương pháp xác định giá và cũng không có bất kỳ chỉ dẫn nào khác về giá thì giá của hàng hoá được xác định theo giá của loại hàng hoá đó trong các điều kiện tương tự về phương thức giao hàng, thời điểm mua bán hàng hoá, thị trường địa lý, phương thức thanh toán và các điều kiện khác có ảnh hưởng đến giá”.*

Tuy Công ty V không chứng minh được chữ ký của ông Kwakman trong các hợp đồng, nhưng hai bên đã là đối tác thường xuyên, từ ngày 30/5/2014 đến ngày 28/10/2015 đã mua bán và thanh toán xong 51 chuyến hàng không xảy ra tranh chấp. Giá cả đã thanh toán của 51 chuyến hàng này đều không hoàn toàn khớp đúng theo giá đã ghi trong Hợp đồng vay ngày 03/02/2014. Thực tế Công ty K đã thanh toán cho Công ty V tiền hàng với giá dao động từ 4,08 USD đến 6,17 USD/cuộn đối với cuộn 25 mét và từ 8,16 USD đến 12,40 USD/cuộn đối với cuộn 50 mét; Chuyến hàng gần nhất với các chuyến hàng có tranh chấp (Tờ khai hải quan số 300587962640 ngày 28/10/2015) thì Công ty K đã thanh toán cho Công ty V với giá 6,1 USD/cuộn 24,5 mét và 11,96 USD/cuộn 49 mét, nên không có căn cứ để xác định giá hàng hóa theo giá đã ghi tại Hợp đồng vay ngày 03/02/2014. Giá hàng hóa do Công ty V cung cấp tương ứng với giá mà hai bên đã nhiều lần (51 lần) mua bán với nhau và tương tự về phương thức giao hàng, thời điểm mua bán, thị trường địa lý, phương thức thanh toán và các điều kiện khác có ảnh hưởng đến giá. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty K phải thanh toán cho Công ty V tiền hàng còn nợ 112.356,67 USD và phải trả tiền lãi do chậm trả tiền hàng là có căn cứ theo quy định tại Điều 52, Điều 306 Luật Thương

mại và Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005 (Luật có hiệu lực tại thời điểm giao dịch). Vì vậy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Công ty K và giữ nguyên Bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ.

[5] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng.

Do không được chấp nhận kháng cáo nên Công ty K phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm của Công ty V đã nộp được sung quỹ Nhà nước.

Hoàn trả cho Công ty K và Công ty V số tiền tạm ứng án phí nộp vượt hơn 2.000.000 đồng.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về chi phí ủy thác tư pháp; về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 3 Điều 296 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn Công ty V;

3. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty K; Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2020/KDTM-ST ngày 22/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh L.

3.1. Buộc Công ty V có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty K số tiền 480.808 USD, quy đổi thành tiền Việt Nam là 10.945.594.120 đồng (*Mười tỷ chín trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm chín mươi bốn ngàn một trăm hai mươi đồng*).

3.2. Bác khởi kiện của Công ty K yêu cầu Công ty V hoàn trả giá trị lô hàng thiết bị là 15.681,94 USD, quy đổi thành tiền Việt Nam là 365.999.364 đồng (*Ba trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm chín mươi chín ngàn ba trăm sáu mươi bốn đồng*).

3.3. Buộc Công ty K thanh toán cho Công ty V số tiền mua 06 container vải cuộn còn nợ là 112.365,67 USD, quy đổi thành tiền Việt Nam là 2.557.799.593 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán là 1.381.211.780 đồng. Tổng cộng hai khoản là 3.939.011.373 đồng (*Ba tỷ chín trăm ba mươi chín triệu không trăm mười một ngàn ba trăm bảy mươi ba đồng*).

3.4. Bác yêu cầu phản tố của Công ty V đòi Công ty K có nghĩa vụ trả tiền thuê nhà xưởng và tiền lãi do chậm thanh toán tổng cộng 2.737.491.250 đồng.

3.5. Đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện của Công ty V đòi Công ty K có nghĩa vụ thoái hoàn số tiền 37.467,5 USD (0,25 USD/cuộn vải).

4. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

4.1. Công ty K phải nộp án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) và được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) theo biên lai thu số 0000986 ngày 01/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh L.

Hoàn trả cho Công ty K tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai số 0000988 ngày 06/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh L.

4.2. Công ty V phải nộp án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) và được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) theo biên lai thu số 0000989 ngày 06/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh L.

Hoàn trả cho Công ty V tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai số 0000990 ngày 06/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh L.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về chi phí ủy thác tư pháp; về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh L;
- VKSND tỉnh L;
- Cục THADS tỉnh L;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công

